

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		288,816,694,592	204,322,469,127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,892,894,078	26,124,766,761
1. Tiền	111	V.01	23,892,894,078	24,324,766,761
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,000,000,000	1,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119,725,739,950	91,416,646,667
1. Phải thu khách hàng	131		113,050,569,149	75,800,536,441
2. Trả trước cho người bán	132		1,258,689,728	6,383,517,015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,416,481,073	9,232,593,211
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		136,888,587,329	83,031,176,069
1. Hàng tồn kho	141	V.04	136,888,587,329	83,031,176,069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,309,473,235	3,749,879,630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393,208,066	615,098,359
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	967,589,468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		32,276,901
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,916,265,169	2,134,914,902
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		317,680,586,830	257,123,307,130
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		264,541,144,996	203,349,625,968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	202,908,568,921	173,488,294,507
- Nguyên giá	222		449,555,913,416	406,204,144,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246,647,344,495)	(232,715,849,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	61,632,576,075	29,861,331,461
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3,098,976,110	5,028,767,362
- Nguyên giá	241		26,605,778,414	26,605,778,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(23,506,802,304)	(21,577,011,052)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	49,934,590,740	48,649,444,993
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,651,839,464	10,651,839,464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		39,424,786,163	39,424,786,163
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,100,000,000	1,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,242,034,887)	(2,777,180,634)
V. Tài sản dài hạn khác	260		105,874,984	95,468,807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	105,874,984	95,468,807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		606,497,281,422	461,445,776,257

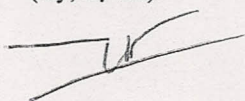
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		332,724,049,512	258,082,477,330
I. Nợ ngắn hạn	310		234,162,069,663	188,269,781,257
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	144,766,681,369	130,442,071,869
2. Phải trả người bán	312		46,974,969,853	22,220,783,425
3. Người mua trả tiền trước	313		6,352,656,673	1,177,872,470
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,577,556,954	10,270,136,519
5. Phải trả người lao động	315		20,395,086,860	13,180,940,023
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34,198,845	195,709,637
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,474,949,445	9,011,983,012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		585,969,664	1,770,284,302
II. Nợ dài hạn	330		98,561,979,849	69,812,696,073
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	97,502,816,569	69,065,337,636
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,059,163,280	747,358,437
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		273,773,231,910	203,363,298,927
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	273,773,231,910	203,363,298,927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(173,591,061)	(661,958,901)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,700,748,981	25,267,021,631
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,696,073,596	3,222,129,476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			57,224,303
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80,550,000,394	35,478,882,418
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		606,497,281,422	461,445,776,257

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

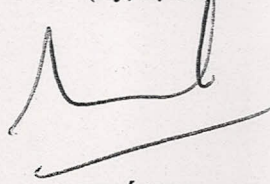
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2010	Số đầu năm 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		226,584.02	122,785.44
- Euro (EUR)			78.49
- Yên Nhật (JPY)			5,223,014.00
- France Thụy Sĩ (CHF)			9.09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

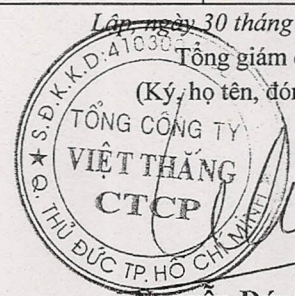


Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2010

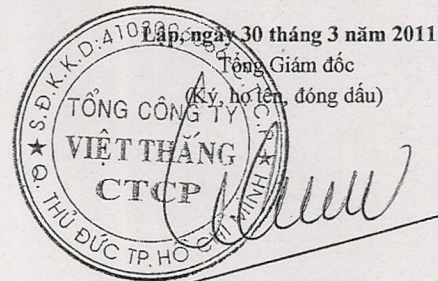
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010		Năm 2009	
			Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	388,932,187,966	1,256,281,770,257	230,174,447,272	796,254,441,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7,500,045,422		200,248,900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		388,932,187,966	1,248,781,724,835	230,174,447,272	796,054,192,154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	339,142,714,828	1,092,799,893,579	195,708,087,472	690,706,170,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49,789,473,138	155,981,831,256	34,466,359,800	105,348,021,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,020,105,819	8,947,547,846	3,293,362,752	6,300,524,972
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,436,074,768	32,717,471,210	9,309,653,558	30,679,453,686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,467,352,874	21,726,504,955	3,509,318,055	13,850,044,600
8. Chi phí bán hàng	24		2,779,992,813	10,892,074,386	1,560,374,289	3,440,731,566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,860,338,168	27,982,232,300	9,969,742,515	21,206,063,241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		33,733,173,208	93,337,601,206	16,919,952,190	56,322,298,013
11. Thu nhập khác	31		11,596,973,714	36,961,078,181	14,190,534,190	21,777,247,202
12. Chi phí khác	32		12,270,741,895	36,241,544,533	12,620,668,773	18,435,679,274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(673,768,181)	719,533,648	1,569,865,417	3,341,567,928
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,059,405,027	94,057,134,854	18,489,817,607	59,663,865,941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,799,601,193	13,507,134,460	4,444,673,811	10,184,983,523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,259,803,834	80,550,000,394	14,045,143,796	49,478,882,418
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



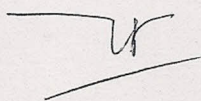
Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

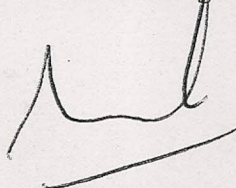
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2010	NĂM 2009
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94,057,134,854	59,663,865,941
2. Điều chỉnh cho các khoản			49,685,279,719	40,711,721,616
- Khấu hao TSCĐ	02		32,567,134,752	27,980,694,009
- Các khoản dự phòng	03		(535,145,747)	(3,992,849,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,537,450,775	1,810,728,444
- Lãi, lỗ từ thanh lý TSCĐ			295,371,701	(1,471,751,570)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			7,217,891,823
- Chi phí lãi vay	06		21,726,504,955	13,850,044,600
- Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	07		(5,906,036,717)	(4,683,036,690)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	08		(84,473,041,229)	(32,331,885,516)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,351,701,865)	(40,731,114,542)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53,857,411,260)	6,174,546,035
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37,465,125,146	18,754,634,638
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		211,484,116	283,983,761
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21,750,294,897)	(14,123,070,525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,377,492,580)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,812,749,889)	(2,690,864,883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,269,373,344	68,043,702,041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(95,790,524,249)	(45,654,319,156)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,666,290,020	6,013,428,038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(750,000,000)	(900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3,213,591,723
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,146,256,717	4,586,036,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88,727,977,512)	(32,741,262,705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		603,265,699,703	352,441,212,525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(561,302,695,917)	(351,980,952,035)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,657,300,000)	(17,773,440,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,305,703,786	(17,313,179,510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,847,099,618	17,989,259,826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,124,766,761	7,976,175,473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(78,972,301)	159,331,462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	29,892,894,078	26,124,766,761

Người lập biểu



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Đóng dấu Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm